

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH**

Số: 1330/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bắc Ninh, ngày 22 tháng 11 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh dự án Xử lý lún nứt thân đê, sạt trượt mái đê
đoạn từ K41+200÷K45+000 đê hữu Đuống, huyện Gia Bình**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung Quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 của Bộ Xây dựng về Quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 10/2021/TT-BXD ngày 25/8/2021 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 và Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 161/NQ-HĐND ngày 27/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh khóa XIX, kỳ họp thứ 9 về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án: Xử lý lún nứt thân đê, sạt trượt mái đê đoạn từ K41+200÷K45+000 đê hữu Đuống, huyện Gia Bình;

Căn cứ Quyết định số 13/2021/QĐ-UBND ngày 20/7/2021 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc ban hành Quy định phân công, phân cấp quản lý dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Văn bản số 1744/SNN-TTĐ ngày 14/11/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh dự án Xử lý lún nứt thân đê, sạt trượt mái đê đoạn từ K41+200÷K45+000 đê hữu Đuống, huyện Gia Bình, như sau:

1. Thông tin chung về dự án điều chỉnh

a. Tên dự án: Xử lý lún nứt thân đê, sạt trượt mái đê đoạn từ K41+200÷K45+000 đê hữu Đuống, huyện Gia Bình.

b. Nhóm dự án, loại, cấp công trình:

- Nhóm dự án: nhóm B.

- Loại, cấp công trình: Công trình NN và PTNT, công trình đê điều.

- Cấp công trình: Cấp I.

c. Người quyết định đầu tư: UBND tỉnh Bắc Ninh.

d. Tên chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNT Bắc Ninh.

e. Địa điểm xây dựng: Huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh.

f. Tổng mức đầu tư xây dựng sau thẩm định: **130.000.000.000 đồng** (Một trăm ba mươi tỷ đồng).

g. Nguồn vốn đầu tư: Vốn đầu tư công ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025 và các nguồn vốn hợp pháp khác (nếu có).

h. Thời gian thực hiện: Năm 2019 ÷ 2023.

2. Lý do điều chỉnh dự án

Điều chỉnh các nội dung nhằm đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế và phù hợp với các nội dung tại Nghị quyết số 161/NQ-HĐND ngày 27/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh khóa XIX, kỳ họp thứ 9.

3. Nội dung điều chỉnh

a. Mục tiêu đầu tư: Xử lý lún nứt thân đê, sạt trượt mái đê đoạn từ K41+200÷K45+000 đê hữu Đuống với tổng chiều dài khoảng 3,9km (để đảm bảo an toàn cho người dân khi lưu thông trên đường, cần vượt nổi chiều dài thêm 100m để đồng cấp với mặt đê hiện trạng).

b. Quy mô đầu tư

- Xử lý gia cố nền thân đê tại những vị trí có địa chất yếu.

- Đắp mở rộng nền thân đê tạo thành cơ phản áp.

- Xử lý vết nứt thân đê, đào xới mặt đê cũ. Đắp hoàn thiện, gia cố mặt đê toàn tuyến đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật, kết hợp làm đường giao thông. Trong đó, chiều rộng mặt đê gia cố $B_m=10,5m$, lề hai bên rộng tối thiểu $B_l=(2 \times 1)m$.

- Xây dựng các hạng mục phụ trợ: Điểm canh đê, dốc lên đê, cọc tiêu, biển báo giao thông, cột Km đảm bảo an toàn giao thông,...

4. Quy mô xây dựng dự án sau điều chỉnh

- Xử lý gia cố nền thân đê tại các vị trí có địa chất yếu.

- Đắp mở rộng nền thân đê tạo cơ phản áp.

- Xử lý tại các vị trí nứt thân đê, đào xới mặt đê cũ. Đắp hoàn thiện, gia cố mặt đê đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật, kết hợp làm đường giao thông với tổng chiều dài 3.900m. Vượt nổi và hoàn thiện các dốc lên đê.

- Xây dựng các hạng mục phụ trợ trên đê: Cột km đê, mốc chỉ giới hành lang đê, cọc tiêu, hệ thống biển báo giao thông và điểm canh đê.

5. Các chỉ tiêu thiết kế chính của đê

- Chiều dài đoạn đê thiết kế: $L=3.900\text{m}$.
- Cao trình đỉnh đê thiết kế: $+(9.84\div 10.23)$.
- Chiều rộng mặt đê thiết kế: $B_m=12,5\text{m}$.
- Chiều rộng mặt đê cứng hóa: $B_{bt}=10,5\text{m}$.
- Chiều rộng lề mặt đê thiết kế: $B_L=(2\times 1,0)\text{m}$.
- Độ dốc mang mặt đường thiết kế: $i=2\%$.

6. Nội dung xây dựng và giải pháp thiết kế

6.1. Xử lý gia cố nền, thân đê

Xử lý gia cố nền, thân đê tại những vị trí có địa chất yếu bằng biện pháp khoan phụt vữa gia cường đất yếu: Trên mặt cắt dọc bố trí hai hàng so le nhau, cách nhau 3,0m; khoảng cách các lỗ trong hàng là 6,0m.

6.2. Đắp cơ phản áp và đắp hoàn thiện mặt cắt đê

- Đắp cơ phản áp phía sông, chiều rộng mặt cơ $(10,0\div 14,0)\text{m}$, cao trình đỉnh cơ từ $+(5.45\div 6.40)$. Đất đắp đầm chặt đạt hệ số $K\geq 0,90$, hệ số mái $m=3,0$, trồng cỏ chống xói mái cơ.

- Đắp hoàn thiện mặt cắt đê: Tại những vị trí chưa đủ mặt cắt, đắp áp trực mở rộng mặt cắt đê đảm bảo yêu cầu chống lũ và kết hợp giao thông, đất đắp đầm chặt đạt hệ số $K\geq 0,95$ và $\gamma_k\geq 1,6\text{T/m}^3$, hệ số mái phía sông $m_s=2,0$, phía đồng $m_d=3,0$. Trồng cỏ chống xói mái đê phía sông, đồng.

6.3. Cứng hóa mặt đê và hoàn thiện các dốc lên đê

a. Cứng hóa mặt đê

- Xử lý khu vực tác dụng của nền đường: Dưới lớp móng cấp phối đá dăm là lớp đất đắp đầm chặt $K\geq 0,98$, $\text{CBR}\geq 6$, dày 30cm và lớp đất đắp đầm chặt $K\geq 0,95$, $\text{CBR}\geq 4$, dày 50cm. Các vị trí nứt, đào thân đê qua phạm vi vết nứt và đầm lại đảm bảo yêu cầu thiết kế (riêng đoạn từ $K43+000\div K43+250$ đào thân đê qua phạm vi vết nứt và đầm lại đảm bảo theo yêu cầu thiết kế).

- Kết cấu móng mặt đê: Bề rộng móng $B_m=11,1\text{m}$, kết cấu móng gồm 02 lớp: Lớp trên là cấp phối đá dăm loại 1 thâm nhập 5% xi măng dày 15cm, lớp dưới là cấp phối đá dăm loại 2 dày 15cm, đầm chặt đạt hệ số $K\geq 0,98$.

- Kết cấu mặt đê: Chiều rộng mặt đê $B=12,5\text{m}$, trong đó chiều rộng mặt cứng hóa là 10,50m, kết cấu bê tông cốt thép M300, dày 22cm, trên lớp nilon tái sinh. Trên mặt bê tông cốt thép thảm lớp bê tông nhựa hạt mịn dày 5cm (riêng đoạn từ $K42+750\div K43+500$, dài 750m bổ sung lớp lưới cốt sợi thủy tinh giữa lớp bê tông cốt thép và bê tông nhựa, độ dốc ngang mặt đường thiết kế $i=2\%$).

b. Dốc lên đê:

- Dốc cải tạo tại các vị trí $K41+322$, $K41+965$, $K42+755$, $K43+683$ và $K43+825$: Chiều rộng mặt dốc từ $(6,5\div 7,5)\text{m}$, kết cấu bê tông xi măng M300, dày 25cm phía dưới là nilon tái sinh và lớp cấp phối đá dăm loại 2 đầm chặt đạt hệ số $K\geq 0,98$, dày 15cm.

- Đổ bù bê tông M300 xử lý nối tiếp dốc lên đê đã xây dựng với mặt đê



mới bảo đảm giao thông thuận lợi và an toàn.

6.4. Xây dựng các hạng mục phụ trợ trên đê

- Cột Km đê: Cột Km BTCT M250 đúc sẵn, cứ 1Km bố trí 01 cột.
- Mốc chỉ giới đường hành lang chân đê: Mốc được cắm cả ở phía sông và phía đồng, khoảng cách giữa các mốc là 50m. Mốc BTCT M250, kích thước (15x15x90)cm, chân cột được chôn sâu 40cm vào bê tông M200, kích thước (40x40)cm.
- Hệ thống biển báo hiệu giao thông:
 - + Lắp đặt hệ thống biển báo hiệu giao thông tuân thủ theo quy định. Biển báo gồm: Phần biển thép tấm và phần cột thép tròn mạ kẽm $\phi 80$ mm, chân cột được chôn vào bê tông M200, kích thước (40x40x50)cm.
 - + Sơn vạch kẻ đường gồm vạch làn xe thô sơ, xe cơ giới theo quy định.
- Cọc tiêu: Dọc theo dài hai bên tuyến đê, cứ 10m bố trí 01 cọc tiêu, kết cấu: thân cọc BTCT M250, kích thước (15x15)cm; chân cọc bê tông M200, kích thước (40x40x40)cm.
- Điểm canh đê: Xây dựng các điểm canh đê tại các vị trí K41+405, K42+901 và K43+725 tại các vị trí điểm cũ, kích thước (6,6x9,9)m, cao 5,6m gồm các phòng: 01 phòng trực, 01 phòng kho vật tư thiết bị và 01 phòng vệ sinh. Kết cấu nhà dạng khung cột chịu lực bê tông cốt thép M250; tường xây gạch xi măng M100, VXM M75; trần bê tông cốt thép M250, dày 10cm; mái lợp tôn. Lắp đặt hệ thống điện sinh hoạt, hệ thống thoát nước mái và hệ thống chống sét đầy đủ.

7. Tổng mức đầu tư xây dựng sau điều chỉnh, bổ sung: 130.000.000.000 đồng (Một trăm ba mươi tỷ đồng chẵn). Không tăng so với Quyết định số 1709/QĐ-UBND ngày 29/12/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh.

Đơn vị: Đồng

STT	Khoản mục chi phí	TMĐT theo Quyết định số 1709/QĐ-UBND ngày 29/12/2021	TMĐT sau điều chỉnh	Chênh lệch: Tăng (+)/giảm (-)
1	Chi phí bồi thường, GPMB	3.000.000.000	3.000.000.000	0
2	Chi phí xây dựng	102.606.044.000	108.510.871.000	+5.904.827.000
3	Chi phí quản lý dự án	1.852.505.000	1.898.940.000	+46.435.000
4	Chi phí tư vấn ĐTXD	7.462.104.000	7.637.354.000	+175.250.000
5	Chi phí khác	3.261.165.000	2.297.035.000	-964.130.000
6	Chi phí dự phòng	11.818.182.000	6.655.800.000	-5.162.382.000
Tổng cộng		130.000.000.000	130.000.000.000	0

8. Các nội dung khác: thực hiện theo Quyết định số 1709/QĐ-UBND ngày 29/12/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh.

Điều 2. Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh; các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Kho bạc Nhà nước Bắc Ninh; Chủ tịch UBND huyện Gia Bình; Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bắc Ninh và các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận: *MD*

- Như Điều 2;
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- VP UBND tỉnh: CVP, PVP NN;
- Lưu: VT, NN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Vương Quốc Tuấn

